TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2025/DS-PT
Ngày: 24 - 6 - 2025
V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết, ông Bùi Đăng Huy

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp thừa kế tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2025, các Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Số A V, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị L1, sinh năm 1980; địa chỉ: Số A N phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt, vắng mặt khi tuyên án

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Trần Thị Ngọc Q, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A V, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Anh Trần Văn V, sinh năm 1977; địa chỉ: Số C B, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Chị Trần Thị Ái V1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà A đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có

+ Anh Hoàng Mai T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A N phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Anh Trần Quốc K, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

+ Anh Trần Ngọc K1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Chị Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số H V, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Bà Lê Thị C; địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Anh Trần Văn D, sinh năm 1964; địa chỉ: Số D Đ, khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Chị Trần Thị L2, sinh năm 1977; địa chỉ: Số C, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Chị Trần Thị H2, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Anh Trần Văn C1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số B Đ, khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Ông Trần Văn T1, sinh năm 1947; địa chỉ: Số B Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Bà Trần Thị G, sinh năm 1962; địa chỉ: Số A V, khu L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Anh Trần Văn L3, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A Đ, khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Anh Trần Văn V2, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A Đ, khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Anh Trần Văn V3, sinh năm 1985; địa chỉ: Số A Đ, khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Chị Trần Thị L4, sinh năm 1987; địa chỉ: Số F phố P, khu C, phường T, thành phố H; vắng mặt

+ Ông Trần Văn B, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu D phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Bà Trần Thị Phương D1, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu B phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Ông Trần Văn H3, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu B phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Bà Trần Thị H4, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu C phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Anh Nguyễn Hồng N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số C N, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Ban giải phóng mặt bằng thành phố H; Địa chỉ: Số A T, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh B1 - Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đức N1 - Phó Giám đốc; có đề nghị xét xử vắng mặt

+ Chị Đỗ Thị N2, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A V, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có đề nghị xét xử vắng mặt

Anh V (T2), chị Ái V1, ông T1, anh L3, anh V2, anh V3, chị L4 ủy quyền cho chị Trần Thị L1 tham gia tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, chị L2, chị H2: Anh Trần Văn C1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số B Đ, khu Đ, phường T, thành phố H; vắng mặt

Anh K1, chị H1, chị Q, bà C, anh C1, ông B, bà D1, ông H3, bà H4, anh N, anh D, bà G ủy quyền cho anh Trần Quốc K tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị L5, bị đơn Trần Thị L1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Quốc K.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung các đương sự trình bày thống nhất:

Ông Trần Văn T3 (chết năm 1995) kết hôn với bà Lê Thị N3, sinh được 03 con là chị Trần Thị L1, anh Trần Văn V, chị Trần Thị Ái V1. Ngày 30/3/1989, ông T3 và bà N3 ly hôn. Ngày 12/9/1989, ông T3 kết hôn với bà Hoàng Thị L sinh được một con là chị Trần Thị Ngọc Q. Ngoài ra ông T3 không còn người con riêng, con nuôi nào khác.

Ông T3 có bố là cụ Trần Văn N4 (chết năm 1985) và mẹ là cụ Đồng Thị T4 (chết năm 1999), cụ N4, cụ T4 sinh được 06 người con gồm: Ông Trần Văn X, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn Ẩ, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị G.

Ông X (chết năm 2022) kết hôn với bà Lê Thị C và sinh được 04 người con là anh Trần Văn D, chị Trần Thị L2, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn C1.

Ông Trần Văn Ẩ (chết năm 2003) kết hôn với bà Trần Thị H5 (đã chết năm 2010), sinh được 03 người con là anh Trần Quốc K, anh Trần Ngọc K1, chị Trần Thị Ngọc H1. Bố mẹ bà H5 là cụ Trần Văn V4 (chết năm 2011) và cụ Nguyễn Thị T6 (chết năm 1991), sinh được 6 người con là: Ông Trần Văn B, bà Trần Thị D1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị H4, bà Trần Thị H5, bà Trần Thị N5 (đã chết năm 2001). Bà N5 có một người con là anh Nguyễn Hồng N.

Ông Trần Văn T5 (chết năm 1987) kết hôn với bà Đồng Thị X1, sinh được 04 người con là anh Trần Văn L3, anh Trần Văn V3, anh Trần Văn V2, chị Trần Thị L4.

2. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

2.1. Về di sản thừa kế:

Trước khi chết ông T3 có tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 281m^2 (đo đạc thực tế là 310,5m^2) tại thửa số 13, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố H. Đây là tài sản riêng của ông T3 có trước khi kết hôn với bà L. Trên đất trước đây có hai gian nhà và công trình phụ nhưng đã cũ hỏng sau này gia đình ông Ấ đã dọn đi lấy đất trống để trồng trọt. Đến nay trên đất chỉ còn một số cây do anh K1 trồng nhưng anh K1 không có yêu cầu gì sau này sẽ tự di dời khi người được chia đất sử dụng đất.

Về số tiền đền bù đất nông nghiệp mà chị L1 yêu cầu chia thừa kế: Ông T3 sau khi ly hôn với bà N3, thì kết hôn với bà L. Nhân khẩu được chia đất nông nghiệp của hộ gia đình ông T3 lúc đó gồm có 4 khẩu: Ông T3, bà L, chị L1, chị Q. Sau này khi bà L không sống cùng ông T3 nữa thì về nhà mẹ đẻ ở phường T sinh sống. Phần diện tích đất nông nghiệp là 1398m2 là của 4 khẩu, sau này Nhà nước đã thu hồi để thực hiện dự án với Công ty N7 nên phần đền bù đất nông nghiệp bà L đã nhận phần của bà L và của chị Q. Còn phần của chị L1 bà N3 đã nhận thay chị L1. Hiện còn một phần là suất của ông T3 được đền bù với số tiền 9.726.000đ do có sự tranh chấp trong gia đình nên chưa nhận. Việc chị L1 yêu cầu chia số tiền đền bù đất nông nghiệp này đề nghị xem xét giải quyết theo quy định.

Đối với thửa đất chị L1 cho rằng là tài sản chung của ông T3 bà L là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ 41, diện tích 140,4m^2 nay là thửa 244, 245, tờ bản đồ 41, địa chỉ khu B phường T, thành phố H, bà L không đồng ý vì đây là tài sản riêng của bà L. Sau khi kết hôn với ông T3 bởi do gia đình khó khăn nên bà L đã phải đưa con về gia đình nhà mẹ đẻ ở T nương nhờ. Sau đó mẹ của bà L là cụ Dương Thị S có tiết kiệm được một khoản tiền nên đã mua của Hợp tác xã T9 cho bà L mảnh đất này. Khi mua không có giấy tờ mua bán gì vì là đất cấp trái thẩm quyền. Tuy nhiên do lúc đó để thuận tiện cho việc làm giấy tờ nên giấy tờ đều ghi tên bà L không ghi tên cụ S và xây dựng cho bà L hai gian nhà cấp 4 để ở tạm. Đến năm 2008, bà L đã chuyển nhượng 60m^2 cho chị Đỗ Thị N2. Năm 2020, bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất còn lại là 77,7m^2, phần chị N2 nhận chuyển nhượng của bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 60,8m^2 là thửa 244, tờ bản đồ số 41. Bà L xác định tài sản này là mẹ đẻ bà L cho riêng bà L nên là tài sản riêng của bà L, không đồng ý yêu cầu của chị L1 về việc xác định ½ quyền sử dụng thửa đất này là di sản thừa kế của ông T3.

Về chi phí mai táng, nghĩa vụ: Sau khi bà L về T sinh sống, ông T3 lâm bệnh, chị L1 còn nhỏ cũng về ở cùng mẹ đẻ. Ông T3 sống một mình nên gia đình ông Ấ đã cưu mang, chăm sóc. Toàn bộ việc chăm sóc, nuôi dưỡng, thuốc thang khi bị bệnh và việc lo mai táng cho ông T3 là do gia đình ông Ấ lo. Bà L xác định, theo "Văn bản tổng hợp toàn bộ số nợ anh Ấ đã cho chú T3 vay và lo liệu mọi việc cho chú Tỉu" ngày 25/11/1998, tổng số tiền ông T3 nợ ông Ấ là 12.909.500 đồng, đề nghị Tòa án đối trừ, giải quyết theo quy định pháp luật.

Về người trông nom, quản lý di sản: Thời gian đầu bà L vẫn là người đóng

thuế đối với phần đất này, sau bà L giao cho gia đình ông Ấ là người trực tiếp quản lý toàn bộ di sản thừa kế của ông T3. Đến năm 2004, chị L1 đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận mang tên chị L1 và anh T đối với thửa đất này. Do bà L có đơn khiếu nại nên đã xảy ra tranh chấp, việc nộp thuế sử dụng đất như thế nào bà L không nắm được.

Trước khi chết ông T3 có nguyện vọng để lại di sản cho anh K tuy nhiên không để lại bất kỳ di chúc nào bằng văn bản.

Bà L, anh K, anh K1, chị H1, chị Q đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông T3 tại khu Đ, phường T, thành phố H theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu chia số tiền đề bù đất nông nghiệp đề nghị giải quyết theo quy định. Bà L, anh K1, chị H1, chị Q tự nguyện tặng cho anh K phần di sản được hưởng. Bà L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá đối với thửa đất ở T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Bị đơn trình bày:

Quyền sử dụng đất bà L cho rằng là di sản thừa kế của ông T3 để lại có nguồn gốc là của ông T3 được chia theo Bản án số 03 ngày 30/3/1989 của Tòa án nhân dân thị xã Hải Dương (khi giải quyết ly hôn giữa ông T3 và bà N3) có diện tích 281m^2 nay là thửa số 13, tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố H. Khi ông T3 còn sống, trên đất có tài sản là ngôi nhà cấp 4 và 01 dãy công trình phụ, 01 bếp, 01 bể, 01 giếng nước và các tài sản là giường gỗ, 01 sập gỗ, hòm thóc. Chị L1 ở cùng ông T3 trên thửa đất này đến khi ông T3 chết mới về ở cùng mẹ đẻ là bà N3. Sau khi ông T3 chết khoảng 01 năm, ông Ấ đã phá toàn bộ các công trình trên đất, lấy vật liệu để về sử dụng cho gia đình ông Ấ. Do không còn nhà ở nữa nên chị L1 vẫn qua lại trông nom tài sản. Đến nay không có tài sản gì trên đất chỉ có một số cây trồng ngắn ngày chị L1 không có ý kiến gì.

Chị Liên kết H6 với anh Hoàng Mai T năm 1999. Đến năm 2001, theo chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho toàn dân, lúc đó chị L1 đang đi nước ngoài nên mẹ chị là bà Lê Thị N3 (đã chết 2009) đi làm thủ tục kê khai để nghị UBND xã xác nhận cho chị L1 quyền sử dụng đất đối với thửa đất của ông T3 để lại. Ngày 19/11/2004, chị L1 và anh T đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D985987, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1968/QSDĐ/H-2004 ngày 19/11/2004. Đến khoảng năm 2007 bà L có đơn khiếu nại. Năm 2008, chị L1 đã nhận được quyết định của Chủ tịch UBND thành phố H về việc thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyết sử dụng đất nêu trên. Sau khi nhận được quyết định này chị L1 đã làm đơn kiến nghị gửi các cơ quan nhưng không nhận được văn bản trả lời. Đến năm 2017 gia đình chị L1 thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh T10 để đảm bảo cho khoản vay 1.200.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/7323817 ngày 16/8/2023. Đến nay đã tất toán khoản vay, hiện chị L1 vẫn quản lý giấy chứng nhận.

Ngoài ra trước đây ông T3 và chị L1 còn có chung quyền sử dụng đất nông nghiệp tổng diện tích 1398m^2. Tuy nhiên không hiểu vì sao đến ngày 14/12/1998, UBND thành phố H lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T3 và bà L. Đến năm 2003, toàn bộ diện tích đất này đã bị thu hồi để xây dựng khu

đô thị phía Tây Nam C1. Trong khi chị L1 là người có quyền sử dụng đất nhưng lại không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố chị đã chết và bà (Líu) không có quyền sử dụng đất nhưng vẫn ghi tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này bà L đã tự ý nhận số tiền đền bù là 19.000.000đ, chị L1 đã nhận 9.300.000đ. Hiện còn số tiền 9.726.000đ phần của ông T3 chưa nhận do có sự tranh chấp trong gia đình.

Theo Giấy chứng nhận kết hôn thể hiện ông T3 kết hôn với bà L năm 1989. Như vậy trong thời kỳ hôn nhân ông T3 và bà L còn tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ 41, diện tích 140,4m^2 tại địa chỉ khu B phường T, thành phố H.

Chị xác định di sản ông T3 để lại gồm:

+ Quyền sử dụng diện tích 281m^2 tại thửa số 13, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố H.

+ Số tiền đền bù đất nông nghiệp Công ty N7 đã đền bù và bà L đã nhận khoảng 19.000.000đ và số tiền còn lại suất đền bù của ông T3 là 9.726.000đ.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 33 (nay là thửa 244, 245), tờ bản đồ 41 tại địa chỉ khu B phường T, thành phố H.

Từ khi ông T3 chết, chị L1 là người trực tiếp nộp thuế sử dụng đất. Căn cứ chứng minh việc nộp thuế sử dụng đất là những biên lai thu tiền chị chỉ còn từ năm 2008, 2009, 2010, 2022, 2023 để cung cấp cho Tòa án.

Khi còn sống ông T3 không nợ nần gì ai nên không để lại nghĩa vụ gì. Toàn bộ việc lo mai táng cho ông T3 là từ tiền phúng viếng cũng chi đủ nên không ai phải bỏ tiền ra để lo liệu. Ông T3 không để lại di chúc nào bằng văn bản. Chị L1 chỉ muốn giữ gia đình yên ổn, ai ở đâu thì vẫn ở đó. Trường hợp bà L vẫn kiên quyết yêu cầu chia thừa kế theo nội dung yêu cầu khởi kiện thì chị yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ các di sản của ông T3 để lại như trên theo quy định của pháp luật.

4. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

4.1. Anh Trần Quốc K, chị Trần Thị H1, anh Trần Ngọc K1, chị Trần Thị Q trình bày:

Thống nhất với bà L về người thừa kế, di sản thừa kế là thửa đất tại T. Đối với thửa đất tại phường T là tài sản riêng của bà L không phải tài sản do ông T3, bà L tạo lập được trong quá trình hôn nhân. Khi ông T3 ốm đau, gia đình anh K là người cưu mang, chăm sóc. Tổng số tiền chi phí để lo liệu cho ông T3 từ khi ốm đau và tiền lo mai táng, tổ chức tang lễ cho ông T3 là 12.909.500đ như văn bản tổng hợp toàn bộ số nợ bà L đã cung cấp cho Tòa án. Sau khi ông T3 mất, gia đình anh K là người trực tiếp trông nom quản lý di sản. Hiện anh K1 vẫn đang trồng một số cây trên đất. Do vậy đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông T3 để lại theo quy định của pháp luật. Trước khi chia đề nghị đối trừ số nợ trên theo quy định. Bà L, chị Q, bà C, chị L2, chị H2, anh C1 đồng ý tặng cho anh K phần di sản thừa kế được hưởng, anh K đồng ý.

4.2. Bà G, bà C, anh D, anh C1, chị L2, chị H2 trình bày: Về người thừa kế và di sản thừa kế của ông T3 thống nhất như phần trình bày của bà L, anh K. Khi ông T3 ốm đau gia đình đều có trách nhiệm, nhưng chủ yếu là gia đình ông Ấ cưu mang, chăm sóc. Sau đó có tổng hợp toàn bộ số tiền ông Ấ đã bỏ ra để lo chăm sóc, chữa bệnh, mai táng cho ông T3 còn cụ thể bao nhiêu không rõ. Đồng ý yêu cầu của bà L đề nghị chia di sản thừa kế của ông T3 để lại theo quy định của pháp luật và tự nguyện tặng cho anh K phần di sản được hưởng.

4.3. Ông T1, anh V, chị V1, anh L3, anh V3, anh V2, chị L4: Thống nhất với phần trình bày của chị L1, đối với phần thừa kế được hưởng đều tự nguyện tặng cho chị L1.

4.4. Ông B, bà D1, ông H3, bà H4, anh N trình bày: Đối với phần thừa kế được hưởng từ bà H5 trong vụ án này tự nguyện tặng cho anh K và không đề nghị anh K phải thực hiện nghĩa vụ gì và xin vắng mặt tại phiên tòa.

4.5. Chị Đỗ Thị N2 trình bày: Ngày 16/12/2008, chị N2 nhận chuyển nhượng thửa đất 245, tờ bản đồ 41, diện tích 60,8m^2 tại địa chỉ khu B phường T, thành phố H của bà Hoàng Thị L. Khi mua hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, có xác nhận của T7 khu dân cư. Chị N2 chỉ biết bà L sống một mình cùng một người con gái. Giá thỏa thuận mua bán là 210.000.000đ. Chị N2 trả tiền mua đất làm nhiều đợt và đã trả xong toàn bộ số tiền trên. Năm 2012, chị N2 xây dựng căn nhà 3 tầng trên phần diện tích đã nhận chuyển nhượng của bà L. Năm 2018, khu vực này mới được làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Khi đó phải làm thủ tuc cấp Giấy chứng nhận toàn bộ phần diện tích 140m^2 ban đầu của bà L, sau đó chị mới làm thủ tục tách phần chị N2 đã nhận chuyển nhượng của bà L để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng. Đến năm 2020, chị làm thủ tục cấp đổi đồng thời đăng ký quyền sở hữu tài sản trên đất nên ngày 09/01/2020, chị N2 được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 60,8m^2 và quyền sở hữu căn nhà 3 tầng xây dựng trên diện tích đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS765117, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH-00009. Chị N2 kết hôn với anh Lê Thế D2 năm 2010, nhưng chị N2 xác định tài sản này là tài sản có trước khi kết hôn với anh D2, căn nhà xây dựng trên đất có nguồn gốc là bố mẹ đẻ chị cho tiền để xây dựng nên cũng là tài sản riêng của chị N2 không liên quan đến anh D2. Chị N2 xác định thửa đất này chị đã nhận chuyển nhượng của bà L một cách hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật, đã trả đủ tiền, đã nhận đất xây dựng nhà ở ổn định từ khi mua đến nay và đã được UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đối với yêu cầu của chị Trần Thị L1 về việc chia thừa kế đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định, chị N2 không liên quan gì đối với nội dung khởi kiện này. Chị N2 xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc với Tòa án cũng như phiên tòa xét xử vụ án. Anh D2 là chồng chị N2 nhất trí với ý kiến của chị N2 và xác định không liên quan gì về quyền lợi trong vụ án này, xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc với Tòa án và phiên tòa.

4.6. Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh T10 xác định: Chị L1, anh T đã tất toán khoản vay tại Ngân hàng nên không còn quyền lợi gì liên quan đến vụ án.

4.7. Ban Giải phóng mặt bằng thành phố H xác định: Số tiền đền bù đất nông nghiệp suất của ông T3 là 9.726.000đ, do người thừa kế trong gia đình chưa thống nhất nhận nên Ban giải phóng mặt bằng vẫn đang quản lý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và xin được giải quyết vắng mặt.

5. Lời khai những người làm chứng:

5.1. Bà Hoàng Thị L6 trình bày: Bà là chị gái của bà L. Bà L kết hôn với ông T3 năm 1989. Do kinh tế khó khăn nên bà L đã về nhà mẹ đẻ là cụ S sinh sống. Do địa phương thời điểm này có chính sách cấp đất cho những người có hoàn cảnh éo le, cụ S lúc này là mẹ liệt sĩ và chồng mất sớm nên được ưu tiên cấp đất ở khu M (chính là thửa đất hiện bà L đang quản lý sử dụng) có nộp tiền sử dụng đất là 2.700.000đ. Mục đích mua cho bà L có chỗ ở và nuôi con vì vậy thửa đất mới mang tên bà L. Thửa đất nay là tài sản riêng của bà L được mẹ đẻ cho không phải tài sản do ông T3, bà L cùng mua. Do hoàn cảnh khó khăn bà L đã bán một phần đất cho chị Đỗ Thị N2. Hai bên đều đã được cấp giấy chứng nhận mang tên riêng theo quy định. Quá trình sử dụng đất không có tranh chấp.

5.2. Bà Nguyễn Thị T8 trình bày: Bà là hàng xóm với gia đình bà L. Bà có thửa đất cùng được cấp với thửa đất hiện bà L đang quản lý sử dụng. Điều kiện để được cấp đất thời điểm đấy là những người phụ nữ có hoàn cảnh éo le, cấp theo diện có thu tiền sử dụng đất. Thửa đất này bà được biết lúc đó mẹ bà L là cụ S thuộc diện gia đình chính sách có con là liệt sỹ, chồng mất sớm nên cụ S thuộc diện được cấp vì vậy cụ đã mua thửa đất này khoảng năm 1993 -1994 cho mẹ con bà L ở. Bà L nuôi con một mình, hoàn cảnh rất khó khăn. Bản thân cụ S mua cho bà L thửa đất này cũng phải trả tiền thành nhiều đợt. Bà L khó khăn nên không có đóng góp gì cùng cụ S để mua đất.

6. Kết quả xác minh tại khu dân cư Đ và UBND phường T thể hiện: Thửa đất hiện nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là tài sản của ông T3. Nguồn gốc được chia sau khi ly hôn với bà N3. Việc thay đổi diện tích qua các thời kỳ đo đạc là sai số trong quá trình đo đạc. Quá trình sử dụng đất không có sự lấn chiếm hay tranh chấp với các hộ giáp ranh. Qua nắm bắt được biết ngày 19/11/2004, UBND thành phố H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này cho chị Trần Thị L1 và anh Hoàng Mai T với diện tích 281m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 81m^2 đất vườn thời hạn sử dụng lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 985987 do UBND thành phố H cấp ngày 19/11/2004. Sau đó bà L có đơn khiếu nại nên ngày 12/5/2008, UBND thành phố H đã ra quyết định giải quyết khiếu nại quyết định thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 985987 do UBND thành phố H cấp ngày 19/11/2004 cho chị Trần Thị L1 và anh Hoàng Mai T. Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thì xem xét cho người được cấp là 200m^2 đất ở còn lại là đất TCLN. Ngoài ra ông T3 còn quyền sử dụng đất nông nghiệp đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận ngày 14/12/1998. Gia đình ông T3, bà L được giao đất nông nghiệp gồm 4 nhân khẩu là ông T3, bà L, chị L1, anh Q. Tiêu chuẩn đất được chia là 4x372m^2 =1448m^2, trong đó đất ngoài đồng là 1398m2 + đất vườn 96m^2 tổng là 1494m^2, thừa 6m^2 theo tiêu chuẩn. Thời điểm giao đất nông nghiệp là năm 1992, sau đó ai chết cũng không lấy ra, đẻ theo cũng không được cấp đất nên ông T3 mất năm 1995 vẫn ghi

tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Phần đất ông T3 được chia sau khi ly hôn với bà N3 bị đối trừ đất nông nghiệp ngoài đồng là 96m^2 bao gồm 4 nhân khẩu là (ông T3, bà L, chị L1, chị Q).

7. Kết quả xác minh tại UBND phường T: Thửa đất do bà L quản lý sử dụng có nguồn gốc do UBND xã T cấp ngày 01/10/1994 với diện tích 136m^2 đất thổ, thuộc khu M. Việc cấp đất có thu tiền sử dụng đất hay không địa phương không xác định được. Bản đồ qua các thời kỳ thể hiện người sử dụng đất là bà Hoàng Thị L. Quá trình sử dụng đất, thửa đất này đến thời điểm hiện tại không có tranh chấp gì với các hộ xung quanh hoặc với ai.

8. Kết quả xác minh tại khu dân cư S phường T thể hiện: Thửa đất hiện chị L1 yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc do UBND xã T cấp cho những người phụ nữ có hoàn cảnh éo le. Địa phương được biết sau khi lấy chồng một thời gian, không hiểu lý do vì sao bà L đã bế con về sinh sống cùng mẹ đẻ là cụ Dương Thị S. Lúc này cụ S có sinh sống cùng con trai là ông Hoàng Văn N6 nên khi bà L về ở, để tránh phức tạp nên cụ S mua thửa đất này cho bà L. Bản thân cụ S1 là mẹ liệt sĩ, gia đình chính sách nên thuộc diện được UBND xã cấp đất có thu tiền sử dụng đất, còn thu bao nhiêu thì ông không nắm được. Việc cấp đất này là trái thẩm quyền. Còn thu tiền là do thôn thu và nộp về UBND xã nhưng không có hóa đơn. Thực tế cụ S mua cho bà L nên toàn bộ giấy tờ kê khai, cấp đất đều mang tên bà Hoàng Thị L. Đến năm 2018, bà L bán một phần đất cho chị Đỗ Thị N2 mới có tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Quá trình sử dụng đất bà L, chị N2 không có tranh chấp gì với ai hoặc với các hộ giáp ranh. Khi bà L quay về sinh sống tại phường T thì không có hộ khẩu ở đây nên không được cấp đất nông nghiệp ở phường T.

9. Tại công văn số 2871/UBND-TNMT ngày 27/9/2024, UBND thành phố H thể hiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1968 QSDĐ/H-2004 cấp ngày 19/11/2004 đã cấp cho ông Hoàng Mai T và bà Trần Thị L1 không còn giá trị pháp lý.

10. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất tại khu Đ, phường T đo đạc thực tế có diện tích 310,5m^2. Kết quả định giá xác định giá đất ở là 10.000.000đ/m^2; đất TCLN là 3.000.000đ/m^2.

Thửa đất 244, tờ bản đồ 41, địa chỉ khu B phường T thành phố H (đất bà L đang sử dụng): Đo đạc thực tế có diện tích 77,6m^2, giá trị quyền sử dụng đất 19.000.000đ/m^2; các tài sản trên đất gồm 01 nhà 2 tầng, mái bằng diện tích 81m^2 có giá trị còn lại là 158.124.000đ; 01 lán tôn trước nhà diện tích 9,4m^2, có giá trị còn lại là 1.438.000.000đ; 01 sân gạch đỏ trước nhà diện tích 28m^2 có giá trị còn lại là 1.280.000đ; 01 cổng sắt hai cánh có giá trị 228.000đ; 02 trụ cổng, gạch chỉ có giá trị 167.000đ. Tổng giá trị các tài sản trên đất là 161.237.000đ.

Thửa đất 245, tờ bản đồ 41, địa chỉ khu B phường T thành phố H (đất chị N2 đang sử dụng): Đo đạc thực tế có diện tích 60m^2, giá trị quyền sử dụng đất là 25.000.000đ/m2; 01 nhà 3 tầng có giá trị 329.230.000đ; 01 lán tôn trước nhà có

giá trị 686.000đ; 01 cổng sắt có giá trị 400.000đ; 02 trụ cổng có giá trị 167.000đ; tường 10 bao lán tôn có giá trị 734.000đ.

11. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 28/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn T3 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 238,5m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, 38,5m^2 đất TCLN). Những người được hưởng di sản thừa kế của Trần Văn T3 gồm: bà L, chị Q, chị L1, anh V, chị V1, ông T1, bà G, bà C, anh D, chị L2, chị H2, anh C1, anh K, anh K1, chị H1, anh L3, anh V3, anh V2, chị L4, ông B, ông H3, bà D1, bà H4, anh N.

Chia di sản: Tổng di sản còn lại để chia trị giá 2.115.500.000đ chia làm 6 phần. Như vậy bà L, chị Q, chị L1, anh V, chị V1, cụ T4 mỗi người được hưởng một suất thừa kế là 352.583.333đ. Cụ T4 chết, kỷ phần thừa kế của cụ T4 các con là ông T1, bà G, ông X, ông Ấ, ông T3, ông T5, mỗi người được hưởng 58.763.888đ. Ông X chết, kỷ phần thừa kế của ông X vợ, con là bà C, anh D, chị L2, chị H2, anh C1 mỗi người được hưởng 11.752.777đ. Ông Ấ chết kỷ phần thừa kế của ông Ấ vợ, con là anh K, chị K1, chị H1, bà H5 mỗi người được hưởng 14.690.972đ. Bà H5 chết kỷ phần thừa kế của bà H5, anh K, anh K1, chị H1, ông B, bà D1, ông H3, bà H4, anh N mỗi người được hưởng 1.836.371đ. Ông T5 chết kỷ phần thừa kế của ông T5 anh L3, anh V3, anh V2, chị L4 mỗi người được hưởng 14.690.972đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà L, chị Q, anh K1, chị H1, anh C1, chị L2, chị H2, bà C, bà G, ông B, bà D1, ông H3, bà H4, anh N về việc tự nguyện tặng cho anh K phần di sản được hưởng từ ông T3 và sự tự nguyện của bà L, chị Q về việc tự nguyện tặng cho anh K 48m^2 đất nông nghiệp bị đối trừ. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V1, anh V, ông T1, anh L3, anh V3, anh V2, chị L4 về việc tự nguyện tặng cho chị L1 phần thừa kế được hưởng từ ông T3.

- Về hiện vật: Giao cho chị L1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng diện tích 160,5m2 trong đó có 136,5 m^2 (114,5m^2 đất ở và 22m^2 đất TCLN) là di sản do ông T3 để lại và 24m^2 đất TCNL bị đối trừ đất nông nghiệp. Giao cho anh K được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng diện tích 137,7m2 trong đó có 102 m^2 (85,5m^2 đất ở và 16,5m^2 đất TCLN) là di sản ông T3 để lại và 35,7m^2 đất nông nghiệp bị đối trừ phần của bà L và của chị Q. Kích thước các thửa đất theo sơ đồ kèm bản án.

- Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Trần Thị L1 về chia di sản thừa kế của ông Trần Văn T3 đối với phần giá trị đền bù đất nông nghiệp. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc tự nguyện tặng cho chị L1 phần thừa kế được hưởng đối với phần giá trị đền bù đất nông nghiệp. Buộc Ban giải phóng mặt bằng thành phố H trả chị L1 số tiền đền bù đất nông nghiệp là 9.726.000đ và chấp nhận sự tự nguyện của bà L trả cho chị L1 19.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Trần Thị L1 về việc đề nghị chia di sản thừa kế của ông Trần Văn T3 đối với quyền sử dụng thửa đất số 244, 245 tờ bản đồ 41, địa chỉ khu B phường T, thành phố H.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30/9/2024 chị L1 kháng cáo toàn bộ bản án, cụ thể với các nội dung: Không có đất 03 bị trừ vào diện tích đất tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10; bà L không có được chia đất ruộng tại phường T mà phần đất ruộng bị thu hồi và đền bù là của ông T3 và chị L1; đề nghị xác định thửa đất số 244,245, tờ bản đồ 41 có địa chỉ tại Khu B phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của bà L và ông T3 và chia di sản thừa kế của ông T3 đối với ½ quyền sử dụng đất thuộc 02 thửa đất này.

Ngày 08/10/2024, người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể bà L kháng cáo không đồng ý phần diện tích đất 12,3m^2 làm lối đi chung lấy từ phần di sản thừa kế của anh K và không đồng ý cho chị L1 suất đền bù đất nông nghiệp của bà L và chị Q là 19.000.000 đồng; anh K không đồng ý phần diện tích đất 12,3m^2 làm lối đi chung lấy từ phần di sản thừa kế của anh K và đề nghị trích trả công sức trông nom di sản thừa kế cho anh K.

Tại phiên tòa:

Bà L, anh K giữ nguyên kháng cáo về phần lối đi chung; bà L rút kháng cáo đối với tiền đền bù đất nông nghiệp đã tặng cho chị L1 là 19.000.000đồng. Chị L1 giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo. Các đương sự trình bày nội dung các ý kiến như đã trình bày ở giai đoạn sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm; buộc anh K, chị L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa bà L rút kháng cáo đối với nội dung kháng cáo về việc cho chị L1 19.000.000 đồng tiền đền bù đất nông nghiệp bà L đã nhận. Xét việc rút kháng cáo của bà L và anh K là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của bà L và anh K theo quy định tại khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của chị L1:

- Về đất nông nghiệp: Tại giai đoạn phúc thẩm chị L1 cung cấp cho Tòa án văn bản có xác nhận của UBND phường T thể hiện vị trí đất ở tại thửa 13, tờ bản đồ số 10 không thuộc vị trí ông T3 được UBND xã T giao đất nông nghiệp năm 1998. Tòa án đã tiến hành xác minh với UBND phường T thể hiện thời điểm chị

L1 xin xác nhận chỉ cung cấp cho UBND phường GCNQSDĐ cấp cho thửa đất trên trên chị L1, anh T. GCNQSDĐ này đã bị thu hồi nên không còn giá trị pháp lý. Do đó UBND phường vẫn giữ nguyên quan điểm như đã làm việc với Tòa án cấp sơ thẩm. Theo đó, hộ gia đình ông T3 được giao đất nông nghiệp gồm 04 khẩu là ông T3, bà L, chị L1, chị Q, tiêu chuẩn đất được chia là 4x372m^2 = 1.448m^2, trong đó đất ngoài đồng là 1.398m^2 và đất vườn là 96m^2 tổng là 1.494m^2, thừa 6m^2 theo tiêu chuẩn (có sổ theo dõi kèm theo). Lý do ông T3 mất năm 1995 nhưng vẫn ghi tên trong GCNQSDĐ là do thời điểm giao đất nông nghiệp là năm 1992, sau đó ai chết cũng không lấy ra và ai đẻ thêm cũng không được giao đất. Phần đất ông T3 được chia sau khi ly hôn với bà N3 bị đối trừ đất nông nghiệp ngoài đồng là 96m^2 gồm 04 nhân khẩu như trên. Ngoài ra, theo Sổ đăng ký hộ tịch hộ khẩu thể hiện hộ ông T3 có 04 khẩu là ông T3, bà L, chị L1, chị Ngọc Q. Do đó xác định hộ ông T3 gồm 04 khẩu là ông T3, bà L, chị L1, chị Q được giao 1.488m^2 đất nông nghiệp (sử dụng thừa 6m^2) trong đó có 1398m^2 đất đã được cấp GCNQSDĐ ngày 14/12/1998, sau đó phần đất này bị thu hồi và bàn giao cho Công ty N7 để làm dự án và 96m^2 đất vườn trong tổng diện tích 310,5m^2 (đo đạc thực tế) đất tại thửa số 13. Chị L1 kháng cáo cho rằng đất ông T3 không bị trừ đất nông nghiệp và bà L, chị Q không được chia ruộng tại phường T là không có căn cứ.

- Về yêu cầu chia di sản thừa kế của chị L1 đối với thửa đất số 244, 245, tờ bản đồ 41 tại khu B, phường T, thành phố H: Cuối năm 1990 đầu năm 1991 khi sinh chị Q, bà L đã về ở tại nhà mẹ đẻ là cụ Dương Thị S tại phường T để sinh sống, kể từ thời điểm đó bà L và ông T3 đã không sống cùng nhau, không còn quan hệ tình cảm, không chăm sóc nhau khi ông T3 bị bệnh và độc lập về kinh tế. Nội dung này có xác nhận bởi bà G, anh K và các con của ông Ẩ. Kết quả xác minh tại UBND phường T và Khu dân cư S phường T thể hiện nguồn gốc của thửa đất do UBND xã T cấp ngày 01/10/1994, việc cấp đất có thu tiền sử dụng đất, thôn thu và nộp về UBND xã nhưng không có hóa đơn. Mặc dù bà L được cấp đất trong khi vẫn có quan hệ hôn nhân với ông T3 nhưng thực tế giai đoạn này giữa ông T3 và bà L không có cuộc sống chung, ông T3 đã bị bệnh và đến ngày 17/9/1995 ông T3 chết, chị L1 không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc ông T3 cùng đóng góp tiền để được cấp quyền sử dụng đất trong khi bà L không thừa nhận. Cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng của bà L là có căn cứ. Kháng cáo của chị L1 về vấn đề này không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của anh K về trích trả công sức trông nom di sản thừa kế: Theo xác minh tại địa phương và cũng chính các đương sự trong vụ án thừa nhận trên diện tích đất là di sản của ông T3 trước đây có ngôi nhà cấp bốn và công trình phụ nhưng đã cũ hỏng, gia đình ông Ẩ đã dọn đi lấy đất trống để trồng trọt, hiện trên đất chỉ còn một số cây do anh K1 trồng. Thửa đất này từ khi ông T3 chết đến nay không có ai sinh sống nên kháng cáo của anh K đề nghị trích trả công sức là không có căn cứ.

[2.3] Xét kháng cáo của bà L, anh K về việc không đồng ý trích 12,3m^2 là di sản thừa kế anh K được hưởng làm lối đi chung: Theo giấy ủy quyền giữa bà

L, anh K với anh V5 có nội dung anh V5 được toàn quyền thay mặt bà L, anh K tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp trong vụ án này. Tại phiên tòa sơ thẩm anh V5 đã đồng ý trích 12,3m^2 đất là di sản thừa kế của anh K để làm lối đi chung, việc này trong phạm vi anh V5 được ủy quyền và hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép. Do vậy, kháng cáo của bà L, anh K về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[3] Cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế, diện, hàng thừa kế và thực hiện việc phân chia thừa kế đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định toàn bộ kháng cáo của các đương sự đều không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, riêng bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà Hoàng Thị L về nội dung không đồng ý cho chị Trần Thị L1 19.000.000 đồng tiền đền bù đất nông nghiệp.

2. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Trần Thị L1, anh Trần Quốc K và phần kháng cáo còn lại của bà Hoàng Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

3. Buộc anh Trần Quốc K phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đồng anh K đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000816 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; anh K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Buộc chị Trần Thị L1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đồng chị L1 đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006236 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; chị L1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Hoàng Thị L.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND TP. Hải Dương;
- Chi cục TP. Hải Dương;
- Lưu: HS, THS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Hữu Hiệu